

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 25 /2018/DS-PT

Ngày: 19/4/2018

"Tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hà

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hồng Vân và ông Phạm Văn Phần.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Phú - Thẩm tra viên TAND tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam; Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017, về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2018. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông; Nguyễn Xuân T. sinh năm 1969.

Địa chỉ : Xóm 26/3, xã TĐ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn : Văn phòng Luật sư Văn Minh

Địa chỉ: Số 61, đường Nguyễn Thái Học, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Có Luật sư : Nguyễn Văn Minh Có mặt.

2. *Bị đơn:* Tổng đội Thanh niên xung phong N.

Địa chỉ : Xóm 3/2, xã TĐ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1972

Chức vụ: Tổng đội trưởng - Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Phan Thị Tr, sinh năm 1970 (vợ ông T). Có mặt

Địa chỉ : Xóm 26/3, xã TĐ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển CS.

Địa chỉ : Lô 27, Khu đô thị V, Đại Lộ L, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trung Th; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Xuân T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2016, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân T trình bày: Ngày 15/5/2001 ông Nguyễn Xuân T có ký hợp đồng số 18 với Tổng đội Thanh niên xung phòng N, đóng tại xã TĐ, huyện T, với nội dung: Ông Nguyễn Xuân T nhận khoán trồng rừng mét kinh tế cho Tổng đội N với diện tích là 2,84ha, tại Tiểu khu 975, khoảnh 1. Thời hạn của hợp đồng là 20 năm. Tổng đội cấp giống, vật tư, thanh toán tiền công, ông T chăm sóc, bảo vệ. Quy trình kỹ thuật thực hiện theo quy định của Tổng đội. Khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác, thì mỗi bên được hưởng 50% giá trị lâm sản. Lúc ban đầu ký hợp đồng là do ông T và ông Đinh Viết B người cùng xóm đứng tên và ký vào hợp đồng, nhưng sau khi ký được gần hai năm thì ông Bình bỏ cuộc không tiếp tục thực hiện theo hợp đồng.

Ngày 30/11/2009 giữa ông Nguyễn Xuân T với Tổng đội N lại tiếp tục ký với nhau Hợp đồng số 35/HĐKT, Hợp đồng kinh tế “V/v Giao khoán đất trồng rừng sản xuất” tại Tiểu khu 975a, tại khoảnh 1 Lô 1, diện tích là 02 ha, để trồng cây nguyên liệu giấy với thời hạn hợp đồng là 28 năm .

Ngày 15/12/2010 giữa Tổng đội với hộ ông có ký Hợp đồng số 39/HĐ-TĐ, Hợp đồng “V/v giao khoán đất sản xuất”, thì nội dung của hợp đồng này thay thế cho các hợp đồng cũ đã lập trước đó.

Năm 2013 Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định số 2953/QĐ.UBND ngày 11/7/2013 về việc phê duyệt phương án chuyển giao Tổng đội N vào Công ty Cổ phần đầu tư phát triển CS (sau đây gọi tắt là Công ty cao su). Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng, ngày 14/4/2014 Công ty CS, đã tiến hành trực tiếp chi trả cho ông Nguyễn Xuân T tổng số tiền 54.726.000 đồng

là tiền bồi thường hoa màu lâm sản trên đất mà Công ty CS đã thu hồi và giải phóng mặt bằng. Cùng ngày Tổng đội đã thu lại trực tiếp của ông số tiền 27.363.000 đồng. Tổng đội N cho rằng số tiền 27.363.000 đồng, tương ứng với 50% số tiền chi trả bồi thường hoa màu trên đất thuộc tiểu khu 975, diện tích 2,84 ha theo Hợp đồng số 18 năm 2001 mà Tổng đội đã ký với ông vào ngày 15/5/2001. Nay ông Nguyễn Xuân T khởi kiện đề nghị Tổng đội trả lại cho ông số tiền: 27.363.000 đồng mà Tổng đội đã thu của ông nằm trong tổng số tiền mà Công ty cao su đã chi trả cho ông theo Hợp đồng số 35/HĐKT Hợp đồng kinh tế “V/v Giao khoán đất trồng rừng sản xuất” ký ngày 30/11/2009. Hơn nữa theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ, thì trường hợp của ông là được quyền hưởng lợi toàn bộ số tiền mà Công ty CS đã chi trả tiền bồi thường cây Mết đã trồng. Tại Hợp đồng số 39/HĐ-TĐ ngày 15/12/2010 giữa Tổng đội với hộ ông có ký kết hợp đồng “V/v giao khoán đất sản xuất”, thì nội dung của hợp đồng này thay thế cho các hợp đồng cũ đã lập trước đó. Các hợp đồng cũ không còn hiệu lực. Trong hợp đồng này không hề có điều khoản nào quy định mỗi bên được hưởng 50% để Tổng đội thu lại số tiền trên của ông.

Đại diện bị đơn là Tổng đội N trình bày : Năm 2000 – 2001 Tổng đội là chủ rừng, đồng thời là chủ dự án đã ký hợp đồng dân sự hay còn gọi là hợp đồng kinh tế với các đội viên để thực hiện trồng rừng mét theo chương trình 661. Ban đầu Tổng đội có ký với ông Nguyễn Xuân T và ông Đinh Viết B Hợp đồng số 18 ngày 15/5/2001 với nội dung như nguyên đơn khai. Khi bắt đầu thực hiện được hơn một năm thì ông Đinh Viết B bỏ không tiếp tục thực hiện hợp đồng này, mà chỉ một mình ông T thực hiện từ đó cho đến khi giải phóng mặt bằng.

Năm 2013 thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Nghệ An về việc chuyển giao Tổng đội N tỉnh Nghệ An vào Công ty CS. Khi Công ty CS tiến hành giải phóng mặt bằng và tiến hành đền bù hoa màu lâm sản trên đất đã chi trả toàn bộ tiền hoa màu lâm sản (cây mét) cho ông Nguyễn Xuân T với số tiền 54.726.000 đồng, trên diện tích 2,84 ha, thuộc tiểu khu 975, theo Hợp đồng số 18 năm 2001. Cùng ngày Tổng đội N, đã căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 18 đã ký kết năm 2001, đã tiến hành thu lại trực tiếp của ông Nguyễn Xuân T tương ứng 50% số tiền mà Công ty CS chi trả là 27.363.000 đồng. Số tiền này đã được Tổng đội thu trực tiếp từ ông Nguyễn Xuân T là hoàn toàn tự nguyện, khi Tổng đội thu đã lập danh sách và lập phiếu thu nhập Quỹ của Tổng đội theo đúng quy định. Nay ông Trường yêu cầu Tổng đội N trả lại số tiền 27.363.000 đồng thì Tổng đội không nhất trí, việc Tổng đội thu lại số tiền trên, là thực hiện theo hợp đồng dân sự đã ký kết với ông T. Còn theo nội dung của Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ, ông Nguyễn Xuân T phải là chủ rừng mới được hưởng toàn bộ như quy định của hai văn

bản trên, còn trong trường hợp này Tổng đội là chủ rừng và Tổng đội đã thuê ông Nguyễn Xuân T trông rừng mét, Tổng đội đầu tư giống và kỹ thuật, Tổng đội trả tiền nhân công xử lý thực bì, đào hố và chi phí rào chắn, vận chuyển như nội dung trong hợp đồng. Mặc dù chưa hết hạn hợp đồng nhưng khi thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc chuyển giao Tổng đội vào Công ty cao su, Công ty CS tiến hành giải phóng mặt bằng và bồi thường số tiền 54.726.000 đồng, tiền giá trị lâm sản (cây mét) trên đất thì ông T đều nhất trí, tự nguyện. Căn cứ vào nội dung hợp đồng thì Công ty đã tiến hành thu lại trực tiếp từ ông T số tiền 27.363.000 đồng là hoàn toàn đúng theo quy định. Hiện nay Tổng đội vẫn chưa được chuyển giao vào Công ty cao su, vẫn còn tư cách pháp nhân, hoạt động bình thường.

Việc Người đại diện của nguyên đơn cho rằng số tiền 54.726.000 đồng mà Công ty CS chi trả cho ông Nguyễn Xuân T là tiền chi trả đối với diện tích 02 ha theo hợp đồng số 35 mà Tổng đội đã ký với ông Nguyễn Xuân T ngày 30/11/2009 là không đúng. Theo Biên bản thỏa thuận bồi thường ngày 08/5/2014 và Biên bản bàn giao ngày 27/5/2014 mà các bên đã ký nhận, là bồi thường toàn bộ cho tất cả diện tích là 4,48 ha (diện tích đo thực tế) thuộc Tiểu khu 975 và 975a là bao gồm cả Hợp đồng số 18 ngày 15/5/2001 và Hợp đồng số 35 ngày 30/11/2009. Tổng đội chỉ thu lại 50% số tiền mà công ty cao su đã chi trả bồi thường cho ông Nguyễn Xuân T đối với diện tích 2,84 ha thuộc Tiểu khu 975 theo Hợp đồng số 18 ngày 15/5/2001. Việc bên nguyên đơn cho rằng hợp đồng số 39/HĐ-TĐ ký ngày 15/12/2010 là đã gộp tất cả các hợp đồng đã ký trước đó là không đúng, đây là hợp đồng về việc giao khoán đất sản xuất, chứ không phải là hợp đồng trông rừng mét, hay chăm sóc rừng trồng mét, hai khái niệm “giao khoán đất sản xuất” và “Hợp đồng trông rừng mét và chăm sóc rừng mét” là hoàn toàn khác nhau, đồng thời bản chất của hai hợp đồng hoàn toàn khác nhau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Tr (vợ ông T) trình bày như sau: Năm 2001 chồng bà có ký Hợp đồng với Tổng đội Thanh niên xung phong N về việc nhận trông rừng mét, theo Hợp đồng kinh tế số 18/HĐ – TĐ ngày 15/5/2001, nội dung có trong hợp đồng mà chồng bà đã gửi cho Tòa án.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu và đề nghị Tổng đội phải trả lại chồng bà số tiền trên, bà hoàn toàn nhất trí, số tiền đó là của riêng chồng bà, nhưng Tổng đội đã thu lại của chồng bà là sai. Còn cá nhân bà không liên quan gì và không có yêu cầu gì đối với số tiền đó.

Đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần đầu tư phát triển CS trình bày : Thực hiện chủ trương về việc sát nhập Tổng đội N vào Công ty CS theo quyết định số 2953/QĐ.UBND ngày 11/7/2013 của UBND tỉnh Nghệ An nên vào năm 2014 - 2015 Công ty cao su đã phối hợp với UBND huyện T tiến hành giải phóng mặt bằng để Tổng đội bàn giao đất cho Công ty CS. Sau khi

thống nhất, thỏa thuận phương án đền bù hoa màu (lâm sản) trên đất, thì Công ty cao su đã chi trả trực tiếp tiền đền bù hoa màu trên đất cho ông Nguyễn Xuân T số tiền 54.726.000 đồng đối với diện tích 2,84 ha. Việc đền bù theo thỏa thuận đã xong, hai bên cũng không có tranh chấp, khiếu nại gì. Còn việc Tổng đội thu lại của ông Nguyễn Xuân T 50% số tiền trên, không liên quan gì đến Công ty cao su, việc ông T khởi kiện Tổng đội N là do hai bên tự giải quyết với nhau, còn Công ty cao su không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc Tổng đội thu lại 27.363.000 đồng tương ứng với 50% là sai. Số tiền đó là Công ty cao su chi trả tiền bồi thường hoa màu trên đất cho diện tích đất của Hợp đồng số 35 năm 2009, chứ không phải chi trả cho hợp đồng số 18 năm 2001; theo Hợp đồng số 18 ký ngày 15/5/2001, thì toàn bộ kinh phí do Nhà nước đầu tư kinh phí hoàn toàn, như vậy nội dung thỏa thuận mỗi bên được hưởng 50% là trái pháp luật; nội dung hợp đồng ghi từ Khai Thác là trái với Luật đất đai, trong hợp đồng nói rõ là khi có quyết định của Sở nông nghiệp phát triển nông thôn cho phép khai thác, mỗi bên mới được hưởng, còn ở đây là tiền bồi thường giải phóng mặt bằng. Vì vậy đề nghị Tòa án buộc Tổng đội trả lại số tiền 27.363.000 đồng cho ông Nguyễn Xuân T. Theo hợp đồng số 39/HĐ-TĐ ngày 15/12/2010 đã hợp nhất tất cả các hợp đồng trước đó, cho nên nội dung của hợp đồng ký năm 2001 không còn giá trị. Hơn nữa việc Tổng đội thu lại của ông T số tiền trên là hoàn toàn không phải tự nguyện của ông T.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 158, 166 Bộ luật Dân sự; các Điều 24, 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc kiện đòi Tổng đội thanh niên xung phong 2 xây dựng kinh tế, trả lại số tiền 27.363.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi ba ngàn*).

* *Về án phí:* Ông Nguyễn Xuân T, phải chịu 1.368.000 đồng (một triệu, ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 684.000 đồng (sáu trăm, tám mươi ngàn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An, theo biên lai số 0001010 ngày 05/12/2016. Ông Nguyễn Xuân T còn phải chịu 684.000 đồng (sáu trăm, tám mươi ngàn đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 01 tháng 9 năm 2017 ông Nguyễn Xuân T làm đơn kháng cáo, với nội dung: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung của Bản án sơ thẩm, vì vụ án có nhiều người làm chứng nhưng Tòa án sơ thẩm không triệu tập để làm rõ các vấn đề tranh chấp; đánh giá chứng cứ không đúng và không xem xét các chứng cứ mới khi

nguyên đơn xuất trình tại phiên tòa; căn cứ vào hợp đồng dân sự đã hết hiệu lực để làm cơ sở giải quyết vụ án là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không xuất trình tài liệu chứng cứ gì thêm, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Đại diện VKSND tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, xét xử Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS, người kháng cáo nộp đơn, nộp tiền tạm ứng trong hạn nên chấp nhận. Về tư cách pháp nhân của Tổng đội đã giải thể, sát nhập hay chưa, chưa được làm rõ, tư cách ủy quyền của Công ty cao su chưa đảm bảo đề nghị tạm ngưng phiên tòa xác minh thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí ông T nộp trong hạn luật định vì vậy chấp nhận việc kháng cáo của ông đúng quy định và cấp phúc thẩm thụ lý, xét xử vụ án. Xét yêu cầu của nguyên đơn tại Đơn kháng cáo về tố tụng: Việc Tòa án không triệu tập người làm chứng để làm rõ các vấn đề của vụ án. Cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án chỉ triệu tập những người tham gia tố tụng và triệu tập người làm chứng khi thấy cần thiết, các đương sự có quyền mời người làm chứng đến phiên tòa để bảo vệ quyền lợi cho mình. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T không báo, không mời thêm ai là người làm chứng, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông cũng không có đề nghị gì vì vậy việc Tòa án sơ thẩm không triệu tập người làm chứng là không vi phạm về tố tụng.

Về nội dung: Ông T kháng cáo cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá chứng cứ, áp dụng Hợp đồng hết hiệu lực để xét xử. Cấp phúc thẩm xét thấy:

Các tài liệu như Hợp đồng số 18 năm 2001, Hợp đồng số 35 năm 2009, Hợp đồng số 39 năm 2010, các Biên bản của Công ty Cao su về thỏa thuận giải phóng mặt bằng, đền bù đã được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá nhận định tại Bản án sơ thẩm.

Xét thấy nội dung của các hợp đồng này đều khác nhau về vị trí đất, nội dung công việc như: giao khoán đất sản xuất, tại Khoảnh 1; Tiểu khu 971a, chứ không phải tại Tiểu khu 975 như vị trí của Hợp đồng số 18 năm 2001; Tại điểm c điều 3 của Hợp đồng cũng ghi: "Đất này không xâm phạm đến đất rừng 327,661 và các loại đất khác do tập thể quản lý". Thể hiện: Hợp đồng giao khoán đất sản xuất khác hoàn toàn với Hợp đồng trồng rừng mét được ký năm 2001. Khác từ vị trí hai thửa đất, bản chất và nội dung của hai hợp đồng hoàn toàn khác nhau. Tại điều 4 của Hợp đồng có ghi: Hợp đồng này thay thế các hợp đồng cũ đã lập trước đó nhưng không chỉ rõ là hợp

đồng nào nên không có cơ sở để xác định Hợp đồng số 18 và Hợp đồng số 35 hết hiệu lực. Trên thực tế Công ty CS vẫn chi trả và thực hiện theo 2 hợp đồng này.

Nguyên đơn cho rằng theo quy định tại Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ, quy định “Một số vấn đề chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 – 2015”, ông là người được hưởng lợi toàn bộ sản phẩm lâm sản đã trồng trên phần đất là không có căn cứ và không phù hợp với các quy định tại các Điều 4, 5 và Điều 6 của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ thì người được hưởng lợi phải là hộ gia đình, cá nhân có đất rừng được nhà nước giao đất hoặc cho thuê và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chủ rừng). Trong vụ án này thì Tổng đội N mới là chủ rừng được nhà nước giao đất theo Quyết định 351/QĐ-UB ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh Nghệ An nên không có cơ sở để chấp nhận ông hưởng toàn bộ sản phẩm. Mặt khác khi ký Hợp đồng số 18 năm 2001 các bên đã thỏa thuận là khi khai thác mỗi bên được hưởng 50% giá trị lâm sản, như vậy Tổng đội thu lại 50% số tiền mà Công ty cao su chi trả cho ông T khi bồi thường giá trị lâm sản trên đất là đúng với thỏa thuận trong hợp đồng số 18 mà hai bên đã ký kết năm 2001. Hợp đồng chưa hết thời hạn nhưng việc thực hiện quyết định giải phóng bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là khách quan ngoài ý muốn của hai bên được coi như là thanh lý hợp đồng. Số tiền mà Công ty CS chi trả bản chất là tiền giá trị lâm sản cây mét trên đất được thu hoạch trước hạn hợp đồng.

[2] Xét ý kiến của bị đơn về việc không chấp nhận trả lại số tiền 27.363.000 đồng (hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu ba ngàn), mà Tổng đội đã thu lại ngày 14/4/2014 của ông Nguyễn Xuân T đối với diện tích 2,84 ha theo hợp đồng số 18 đã ký năm 2001 là có căn cứ, đúng với bản chất sự việc và nội dung thỏa thuận mà hai bên đã ký kết.

[3] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng: Số tiền 54.726.000 đồng là tiền chi trả cho hoa màu trên diện tích 02 ha theo hợp đồng số 35 ký năm 2009 là không đúng. Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận ngày 08/5/2014 là bồi thường bao gồm cho cả diện tích 2,84 ha Cây mét thuộc tiểu khu 975 và cả bồi thường cho diện tích 02 ha trồng Keo (theo hợp đồng số 35 năm 2009). Số tiền trên là chi trả cho cả 2 Hợp đồng và được tách ra 2 vị trí, loại rừng riêng biệt của từng hợp đồng. Tại phiên tòa ông T cũng thừa nhận Công ty cao su chi trả trực tiếp cho ông T, đại diện Tổng đội thu trực tiếp từ ông T và ông T chỉ ký chữ Trường vào văn bản, lúc đó có rất đông người cùng chứng kiến việc Tổng đội thu lại vì vậy Luật sư cho rằng ông T không tự nguyện là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư cho rằng: Hợp đồng số 18 năm 2001 là vô hiệu vì khi ký kết chủ thể hợp đồng chưa có quyền về đất (năm 2003 mới được UBND tỉnh Nghệ An cấp), hợp đồng chưa hết hạn, chưa đến thời gian thu hoạch gây thiệt

hại cho người thuê đất trong khi họ không có lỗi. Xét thấy Tổng đội N được thành lập năm 1993 có nhiệm vụ tổ chức sản xuất, dịch vụ để khai thác tiềm năng, phục vụ cho người dân đến xây dựng vùng kinh tế mới, đã được giao đất, quản lý sử dụng đất trên thực tế và hoàn thành các chương trình tỉnh giao, khi ký hợp đồng cũng như đến nay không ai khiếu nại về tính hợp pháp của chủ thể nên không có cơ sở xác định hợp đồng vô hiệu. Hợp đồng chưa hết hạn do khách quan, quyền lợi của người nhận trồng rừng đã được đảm bảo khi giải phóng mặt bằng vì vậy không có cơ sở xác định hợp đồng vô hiệu, khôi phục tình trạng ban đầu như ý kiến của vị Luật sư.

[4] Đối với các ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bà Tr, Công ty CS) không có yêu cầu gì, nên Tòa án không xem xét.

Xét ý kiến của Đại diện VKSND tỉnh Nghệ An tại phiên tòa đề nghị tạm ngưng phiên tòa để điều tra tư cách pháp nhân của bị đơn, thủ tục ủy quyền của Công ty CS. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án không có tài liệu nào thể hiện Tổng đội đã giải thể, sát nhập. Theo báo cáo của Tỉnh Đoàn Nghệ An thì Tổng đội đang hoạt động bình thường, đủ tư cách pháp nhân. Việc ủy quyền, xin vắng mặt của Công ty CS đã đảm bảo, mặt khác cũng không ảnh hưởng nội dung vụ án vì vậy tạm ngưng phiên tòa là không cần thiết.

Trên cơ sở lập luận trên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T buộc Tổng đội N trả lại cho ông 27.363.000đ.

[5] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận cho nên ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Xuân T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 158, 166 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc kiện đòi Tổng đội thanh niên xung phong N trả lại số tiền 27.363.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi ba ngàn*).

* *Về án phí:* Ông Nguyễn Xuân T, phải chịu 1.368.000 đồng (một triệu, ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 684.000 đồng (sáu trăm tám mươi tư ngàn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, theo biên lai số 0001010 ngày

05/12/2016. Ông Nguyễn Xuân T còn phải nộp: 684.000 đồng (sáu trăm tám mươi tư ngàn đồng). Ông T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn) tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001969 ngày 11/9/2017 của Cơ quan THSDS huyện Thanh Chương.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An
- TAND H. Thanh Chương
- THADS H. Thanh Chương;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM -
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hà